

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2928/SXD-HĐXD ngày 29/4/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1); kèm theo hồ sơ và báo cáo thẩm định số 2925/SXD-HĐXD ngày 29/4/2022; của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 196 /TTr-BQLDA ngày 28/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1) với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1).

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân.

4. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận các xã: Thọ Xương, Thọ Lâm và thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 13,9ha.

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, Công trình giao thông, cấp II.

7. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Phú Giang.

8. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông của huyện Thọ Xuân; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tăng tính liên kết vùng, tạo sự lan tỏa trong việc phát triển đô thị của khu vực Lam Sơn - Sao Vàng.

9. Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1) với chiều dài 2,517km theo tiêu chuẩn đường phố đô thị TCXDVN 104:2007; vận tốc thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$; cầu trên tuyến bằng bê tông cốt thép theo tiêu chuẩn TCVN 11823:2017, tải trọng thiết kế HL93, tần suất $P=1\%$.

10. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

10.1. Bình đồ, hướng tuyến: Hướng tuyến tuân thủ theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070 được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26/6/2019; trong đó:

- Điểm đầu Km0+00: Giao với Quốc lộ 47 tại Km60+700 thuộc địa phận xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân.

- Điểm cuối Km2+517,67: Giao với Quốc lộ 47C tại Km49+100 thuộc địa phận Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân.

Toàn tuyến có 01 đường cong nằm, bán kính $R=491\text{m}$;

10.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế cơ bản tuân theo cao độ quy hoạch được phê duyệt; độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=3,02\%$. Cao độ thiết kế là cao độ mép mặt đường bê tông nhựa tiếp giáp với bó vỉa của dải phân cách giữa.

10.3. Cắt ngang: Đầu tư 1/2 quy mô mặt cắt ngang theo quy hoạch, có: Nền đường $B_n=27,5\text{m}$; mặt đường $B_m=1 \times 12\text{m}=12,0\text{m}$; $B_{\text{vhtrai}}=13,0\text{m}$, lề phải

$B_{\text{phai}}=2,5\text{m}$. Độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i=-2\%$, dốc ngang lề đường 4% .

10.4. Nền đường:

Tuyến đường làm mới, nền đường chủ yếu là đắp thấp bằng đất đòi đạt độ chặt $K\geq 0,95$; lớp sát đáy móng đường dày 30cm đạt độ chặt $K\geq 0,98$. Độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5.

10.5. Mặt đường: Mặt đường thiết kế với kết cấu mặt đường cấp cao loại A1 đảm bảo cường độ mặt đường $E_{yc}\geq 140\text{Mpa}$. Kết cấu theo thứ tự từ trên xuống như sau:

Bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bảm TCN $1\text{kg}/\text{m}^2$; lớp móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 30cm; lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại 2 dày 32cm; lớp đất đáy áo đường đảm bảo độ chặt $K\geq 0,98$ dày 30cm.

10.6. Nút giao:

- Đối với 02 nút giao mới (nút giao với Quốc lộ 47 và với Quốc lộ 47C), dạng giao bằng, phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, bán kính mép bó vỉa $R=15-20\text{m}$. Tổ chức giao thông bằng hệ thống vạch sơn, biển báo, đèn cảnh báo giao thông theo đúng quy định về báo hiệu đường bộ QCVN41:2019/BGTVT. Kết cấu nền mặt đường trong phạm vi nút giao thiết kế tương tự như nền mặt đường trên tuyến chính.

- Các nút giao còn lại trên các đoạn tuyến theo quy hoạch chưa đầu tư, để chờ sẵn dải phân cách phục vụ đầu nối sau này.

10.7. Lát hè, bó vỉa, gờ bó hè, đan rãnh, hố trồng cây, cây xanh:

- Lát hè: Trong phạm vi 3m tính từ mép mặt đường (phía trái tuyến) lát vỉa hè bằng gạch Terrazzo, lớp vữa đệm XM M50 dày 2cm, lớp cát đệm đầm chặt dày 10cm, nền đất đầm chặt $K\geq 0,95$.

- Bó vỉa hè: Sử dụng bó vỉa bê tông; kích thước bó vỉa đoạn thẳng $23\times 26\times 100\text{cm}$, kích thước bó vỉa đoạn cong $23\times 26\times 40\text{cm}$, đặt trên lớp VXM M75 dày 2cm, đệm cát 10cm.

- Đan rãnh: Đan rãnh bằng bê tông xi măng M200, kích thước $(30\times 50\times 5)\text{cm}$, lắp ghép, đặt trên lớp VXM M100 dày 2cm, bên dưới là lớp móng bằng BTXM M100.

- Điểm quay đầu xe: Các điểm quay đầu xe được bố trí tại các vị trí trùng với điểm kết nối với các tuyến đường theo mặt bằng quy hoạch đã được phê duyệt. Kết cấu áo đường điểm quay đầu xe như kết cấu trên tuyến.

10.8. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước mưa mặt đường:

- Quy hoạch hệ thống công thoát nước độc lập. Theo đó hướng thoát nước chính của tuyến đường là đổ về các cống của hệ thống thoát nước ngang.

- Hệ thống thoát nước dọc tuyến được bố trí theo nguyên tắc tự chảy, thiết kế riêng biệt. Nước mưa được thu về các giếng thu hai bên đường rồi gom về cống dọc đi ngầm dưới vỉa hè. Cống thoát nước mưa thiết kế là cống tròn BTCT đúc sẵn D1000 ly tâm chịu tải trọng xe H30-XB80. Gõng cống bằng BTCT M200, đá 1x2 đúc sẵn bố trí 1 gõng/1m dài cống. Trên hệ thống thoát nước có các công trình kỹ thuật như ga thăm, ga thu, khoảng cách (30-40)m/hố.

b) *Cống thoát nước ngang*: Toàn tuyến xây dựng mới 08 công hộp các loại có khẩu độ (BxH)=(2x2)m-2x(2x2)m. Móng cống, sân cống, chân khay, gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM M150; tường cánh, thân hố thu bằng BTXM, BTCT M200; thân cống bằng BTCT M300. Móng cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; bố trí chuyển tiếp bằng BTCT M250, đặt trên lớp đá dăm đệm.

c) *Cầu*: Cầu bắc qua kênh Nhà Lê tại Km2+491m; sơ đồ nhịp $L_{nhịp}=2x15m$, bề rộng cầu $B_{cầu}=(5+12+2,5)=19,5m$, tải trọng thiết kế HL93, tần suất thủy văn tính toán $P=1\%$.

- Kết cấu phần trên: Gồm 02 nhịp dầm bản 15m bằng BTCT DUL 40MPa, bố trí 19 dầm bản, chiều cao dầm 0,55m; bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa; bố trí khe liên tục nhiệt bằng BTCT 30Mpa trên đỉnh trụ, khe co giãn tại hai mố dùng loại khe thép dạng răng lược.

- Kết cấu phần dưới: Mố bằng BTCT 30Mpa dạng mố dẹt; trụ cầu dạng thân cột bằng BTCT 30Mpa; móng mố, trụ cầu đặt trên hệ móng cọc khoan nhồi BTCT D1,2m.

10.9. Tổ chức giao thông: Xây dựng đồng bộ các công trình an toàn giao thông theo đúng các quy định về báo hiệu đường bộ QCVN 41 - 2019/BGTVT. Sơn mặt đường dùng sơn dẻo nhiệt, biển báo trên tuyến được thiết kế mới, dùng biển sơn phản quang.

(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo).

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Tổng mức đầu tư : 175.971.904.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, chín trăm lẻ tư nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí GPMB:	57.950.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	91.747.755.000	đồng;
- Chi phí QLDA:	1.633.340.000	đồng;
- Chi phí TV ĐTXD:	4.267.908.000	đồng;
- Chi phí khác:	1.588.942.000	đồng;
- Dự phòng:	18.783.959.000	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

13. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh 50 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Thọ Xuân và các nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện phần còn lại của dự án.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2025.

16. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư.

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phù hợp với quy mô và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Thọ Xuân làm Chủ đầu tư Tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư để tổ chức theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 2925/SXD-HĐXD ngày 29/4/2022.

- UBND huyện Thọ Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H' dadgnoiql47vql47C).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG NỘI QUỐC LỘ 47 VỚI QUỐC LỘ 47C, HUYỆN THỌ XUÂN
(GIAI ĐOẠN 1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (G_{gpm})		57.950.000.000
II	Chi phí xây dựng (G_{xd})		91.747.755.000
1	Đường giao thông	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	52.687.862.447
2	Bó vỉa, lát hè, cây xanh	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.783.603.095
3	Hệ thống thoát nước	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	12.775.921.034
4	An toàn giao thông	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.335.157.936
5	Cầu dầm bản L=2x15m	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	22.165.210.136
III	Chi phí quản lý dự án (G_{qlda})	(G_{xd}+G_{tb}) trước thuế x 1,932%	1.633.340.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (G_{tv})		4.267.908.000
1	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	Theo quyết định số: 1184/QĐ-UBND ngày 15/07/2021	346.513.091
2	Chi phí khảo sát bước TKBVTC	Tạm tính	250.000.000
3	Chi phí cắm cọc giải phóng mặt bằng	Tạm tính	200.000.000
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	Theo quyết định số: 1184/QĐ-UBND ngày 15/07/2021	10.591.000
5	Chi phí lập nhiệm vụ bước khảo sát bước TKBVTC	Gkstkbtvc trước thuế x 3%	7.638.889
6	Chi phí lập BCNCKT (TT12/2021/BXD)	Gxd trước thuế x 0,426%	388.958.113
7	Chi phí thiết TKBVTC (TT12/2021/BXD)	Gxd trước thuế x 1,094%	998.873.652
8	Chi phí thẩm tra thiết kế (TT12/2021/BXD)	Gxd trước thuế x 0,093%	84.913.391
9	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (TT12/2021/BXD)	Gxd trước thuế x 0,089%	81.261.202
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (TT12/2021/BXD)	Gtv trước thuế x 0,553%	16,538,480
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (TT12/2021/BXD)	DT gói thầu trước thuế x 0,109%	79.319.425
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng (TT12/2021/BXD)	DT gói thầu XD trước thuế x 1,912%	1.391.364.597
13	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước lập BCNCKT (TT12/2021/BXD)	Theo quyết định số: 1184/QĐ-UBND ngày 15/07/2021	14.376.000

14	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước TKBVTC (TT12/2021/BXD)	G_{ks} trước thuế x 4,072%	10.180.000
15	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	Tạm tính	20.000.000
16	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Tạm tính	300.000.000
17	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu. hồ sơ yêu cầu (NĐ63/2014/CP)	Dự toán gói thầu trước thuế x 0,05%	33.689.868
18	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (NĐ63/2014/CP)	Dự toán gói thầu trước thuế x 0,05%	33.689.868
V	Chi phí khác (G_k)		1.588.942.000
1	Chi phí rà phá bom mìn. vật nổ	tạm tính	400.000.000
-	Chi phí bảo hiểm công trình (TT329/2016/BTC)	G_{xd} trước thuế x 0,25%	232.488.874
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Tổng mức đầu tư x 0,011% x 50%	9.326.511
4	Chi phí thẩm tra. phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư x 0,208% x 50%	182.928.356
5	Chi phí kiểm toán độc lập	Tổng mức đầu tư x 0,317%	612.666.578
6	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	Tạm tính	40.000.000
7	Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	Tạm tính	60.000.000
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	Chi phí giám sát thi công x 4%	51.532.022
VI	Chi phí dự phòng (G_{dp})		18.783.959.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	$(G_{gpmb}+G_{xd}+G_{qlda}+G_{tv}+G_k)$ sau thuế x 9,15%	14.382.696.929
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	$(G_{gpmb}+G_{xd}+G_{qlda}+G_{tv}+G_k)$ sau thuế x 2,8%	4.401.262.448
	Tổng cộng (làm tròn)		175.971.904.000

(Bảng chữ: Một trăm bảy mươi lăm tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, chín trăm lẻ tư nghìn đồng).